

Một số vấn đề về dạy học đọc hiểu văn bản thông tin cho học sinh trung học phổ thông

Phùng Thị Vân Anh

Bộ Giáo dục và Đào tạo
35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Email: ptvanh@moet.gov.vn

TÓM TẮT: Trên cơ sở kế thừa thành tựu nghiên cứu về văn bản thông tin trong chương trình và sách giáo khoa của một số quốc gia, bài viết đề xuất định nghĩa về “văn bản thông tin”, xác định những đặc điểm chính của văn bản thông tin trong cái nhìn so sánh với văn bản văn học và văn bản nghị luận. Dựa trên những tiêu chí cụ thể, tác giả cũng đã phân loại văn bản thông tin và xác định rõ nhu cầu đọc hiểu các loại văn bản thông tin của học sinh trong trường phổ thông và sau khi tốt nghiệp. Từ đó, bài viết đề xuất khái niệm, cấu trúc năng lực đọc hiểu văn bản thông tin. Việc làm này thực sự cần thiết trong bối cảnh giáo dục Việt Nam đang tích cực chuyển đổi từ dạy học theo định hướng phát triển nội dung sang phát triển năng lực người học.

TỪ KHÓA: Văn bản thông tin, đọc hiểu văn bản thông tin, học sinh, trung học phổ thông.

→ Nhận bài 09/6/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 13/7/2021 → Duyệt đăng 05/8/2021.

1. Đặt vấn đề

Văn bản thông tin (VBTT) là khái niệm mới được sử dụng trong Chương trình (CT) Giáo dục phổ thông (GDPT) được ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Việc quan tâm thỏa đáng và dành vị trí xứng đáng cho VBTT trong CT môn học (thông qua việc định nghĩa, phân loại, hướng dẫn giảng dạy, kiểm tra đánh giá VBTT) là một biểu hiện cụ thể của nguyên tắc dạy Ngữ văn gắn với đời sống, góp phần thực hiện mục tiêu dạy học Ngữ văn ở phổ thông, tiếp cận xu hướng phát triển năng lực (NL) người học, xây dựng xã hội học tập và thiết lập hệ thống học tập suốt đời của mọi nền giáo dục (GD) trên toàn thế giới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Văn bản thông tin

2.1.1. Khái niệm

Theo chuyên gia nghiên cứu về “Information text” N.Duke, VBTT là “loại VB mà mục đích chính của nó là chuyển tải thông tin về thế giới tự nhiên và xã hội, loại VB có những nét đặc trưng tiêu biểu: hướng đến toàn bộ các lớp, loại của sự vật trong cách tiếp cận, không chịu sự chi phối bởi các yếu tố thời gian; loại VB được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: Sách, tạp chí, thông cáo, bản tin, tài liệu quảng cáo, CD-ROMs, Internet” [1]. Cách định nghĩa này là kết quả của việc xem xét, phân loại VB dựa trên tiêu chí mục đích. Từ đó, tác giả phân biệt VBTT với những VB khác vì mục đích chính của những VB đó là những mục đích khác ngoài việc chuyển tải thông tin về thế giới tự nhiên và xã hội như: kể chuyện về cuộc đời của một cá nhân, về một sự kiện hoặc chuỗi sự kiện hoặc kể về quy

trình thực hiện một điều gì đó.

Ở Việt Nam, trước khi CT GDPT 2018 được ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, thuật ngữ “VBTT” chưa được sử dụng trong nhà trường. CT Ngữ văn hiện hành của Việt Nam chưa định danh được VBTT và cũng chưa đề xuất những biện pháp, hình thức dạy học cho loại VB này.

Khái niệm “VBTT” được sử dụng nhiều trong nghiên cứu vài năm trở lại đây, khi Việt Nam tham gia kì đánh giá quốc tế PISA của tổ chức OECD chính thức được sử dụng trong CT GDPT môn Ngữ văn từ khi Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT có hiệu lực thi hành. CT này được thực hiện theo lộ trình: CT lớp 10 thực hiện từ năm học 2022 - 2023, lớp 11 (2023 - 2024), lớp 12 (2024 - 2025).

VBTT là kết quả của việc xem xét, phân loại VB dựa trên mục đích giao tiếp hoặc thực hiện chức năng xã hội của VB. So với cách phân loại dựa trên nội dung thể hiện của VB, cách phân loại này phù hợp và hiệu quả hơn với mục tiêu phát triển NL giao tiếp cho học sinh (HS) thông qua môn Ngữ văn, định hình được phương pháp dạy học cho từng loại VB. Từ đó, để phân biệt với VB VH (loại VB sử dụng hư cấu, tưởng tượng nhằm bộc lộ tư tưởng, thái độ, cảm xúc của người viết) và văn bản nghị luận (VB NL) (loại VB sử dụng chủ yếu lí lẽ và dẫn chứng nhằm thuyết phục người đọc về vấn đề nào đó), theo chúng tôi, VBTT nên được hiểu là loại VB sử dụng, mô tả, phân tích các sự kiện, số liệu, sơ đồ, bảng biểu thống kê chủ yếu nhằm mục đích/ thực hiện chức năng truyền đạt thông tin. Hiểu theo nghĩa này, VBTT là một dạng của VB đa phương thức (multimodal text).

CT GDPT môn Ngữ văn 2018 khẳng định: “VBTT là kiểu VB nhằm cung cấp thông tin một cách trung thực, khách quan thông qua việc mô tả, giải thích, giới thiệu,

trình bày số liệu, sự kiện... Đây là loại VB rất gần gũi, thiết thực với đời sống, hết sức đa dạng và phong phú nhưng có thể gom lại ở hai kiểu: 1/ VB thuyết minh (chủ yếu là các VB khoa học viết về các hiện tượng tự nhiên, xã hội; các VB hướng dẫn cách làm hoặc sử dụng đồ dùng; giới thiệu danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử); 2/ VB nhật dụng (hiểu theo nghĩa là những VB hành chính, mang tính thủ tục khuôn mẫu hàng ngày như đơn từ, giấy chứng nhận, bảo hiểm, biên bản, tờ khai...).

VBTT thường xuất hiện trong sách giáo khoa các môn học, các tài liệu quảng cáo, các báo hoặc trang web, được viết theo các phong cách ngôn ngữ như sinh hoạt, báo chí, chính luận, khoa học, hành chính. Đó có thể là VB được in trên giấy theo kiểu truyền thống hoặc là những VB kĩ thuật số. Đây là loại VB phổ biến và hữu dụng trong học tập và trong đời sống sinh hoạt của mỗi cá nhân. Do đó, HS cần thiết phải được hướng dẫn ĐH loại VB này trong nhà trường.

2.1.2. Đặc điểm của văn bản thông tin

Với cách hiểu như trên, chúng tôi đồng tình với quan điểm của N.Duke và nhóm cộng sự khi khẳng định “VBTT không phải là loại VB luôn chỉ có những đặc điểm riêng biệt, cụ thể. Đặc điểm của loại VB này sẽ thay đổi theo từng kiểu VB cụ thể” [1]. Về cơ bản, đặc trưng của VBTT thể hiện ở những mặt sau:

Thứ nhất, nội dung trình bày trong VBTT có tính thời sự, cập nhật. Thông tin được đề cập đến trong loại VB này dù thuộc vấn đề tự nhiên hay xã hội đều là những vấn đề quan trọng, cần thiết đối với con người và xã hội. Ví dụ: Giải pháp bảo mật thông tin trong kỉ nguyên số, hoá học môi trường, phương pháp thủy canh, giới thiệu một cuốn sách, kiến nghị miễn giảm học phí, hướng dẫn quy trình đọc hiểu (ĐH) một VB thông tin, giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích lịch sử, phỏng vấn GV/HS/nhà quản lí GD, báo cáo nghiên cứu về phương pháp dạy học cho người lớn,... Do vậy, VBTT được xem là loại VB rất phổ biến và hữu dụng trong học tập, trong công việc và đời sống sinh hoạt của mỗi cá nhân. Cho nên, trong trường phổ thông, ngay từ giai đoạn GD cơ bản và nhất là ở giai đoạn GD định hướng nghề nghiệp, HS cần được dạy học ĐH loại VB này để ứng dụng vào thực tiễn.

Thứ hai, VBTT trình bày thông tin một cách khách quan, cung cấp thông tin về đối tượng một cách chi tiết. Thông qua cách thức lựa chọn, phân loại, tổ chức thông tin của tác giả, người đọc được cung cấp kiến thức/ thông tin về đối tượng một cách chi tiết. Cách cung cấp này không nhằm mục đích thể hiện suy nghĩ, tình cảm, thái độ,... mang tính chủ quan của người viết, mà chủ yếu nhằm mục đích thông báo, cung cấp thông tin dựa trên những căn cứ (số liệu, biểu bảng, chú thích, minh

chứng, kết luận,...) chính xác và khách quan. Trong khi VBVBH chủ yếu sử dụng hư cấu, tưởng tượng nhằm bộc lộ tư tưởng, thái độ, cảm xúc của người viết, VBNL sử dụng chủ yếu lí lẽ và dẫn chứng nhằm thuyết phục người đọc về vấn đề nào đó.

Thứ ba, VBTT sử dụng từ ngữ thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau, thiên về học thuật, minh họa bằng thực tế và hình ảnh, các chương, mục,... Do vậy, đọc văn khác đọc lịch sử, khác đọc khoa học (sơ đồ, bảng biểu, dữ liệu), trước hết liên quan đến hệ thống thuật ngữ. Ngoài hệ thống thuật ngữ chuyên ngành, VBTT sử dụng từ ngữ toàn dân, đảm bảo chuẩn chính tả và đơn nghĩa, đồng thời sử dụng sử dụng các cấu trúc, tuân thủ các nguyên tắc cú pháp và ngữ pháp VB theo chuẩn ngữ pháp tiếng Việt, các cách thức hoặc phương tiện để hỗ trợ người đọc trong việc tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng và có hiệu quả. Đó có thể là mục lục, số trang, đề mục và những phương tiện hình ảnh đa dạng như một bảng nội dung, một chỉ số, chữ in đậm hoặc in nghiêng, chú giải cho vốn từ vựng chuyên ngành, định nghĩa từ vựng chuyên ngành, minh họa bằng hình ảnh, ghi chú, chú thích đồ thị và biểu đồ... chủ yếu nhằm tác động vào lí trí, thay đổi nhận thức và hành động của người đọc.

VBTT thường ít sử dụng các biện pháp tu từ. Nếu có, chỉ nhằm hỗ trợ việc diễn đạt như tác động tâm lí và tình cảm để thông tin đến nhanh và tác động mạnh hơn đến người đọc trong các VB viết bằng phong cách ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Điều này đã được tác giả Michael R.Graves khẳng định: “Về cơ bản chúng ta đọc loại VB này để chuyển hoá các thông tin hoặc kiến thức trong VB thành tri thức của mình với mục đích sử dụng luôn trong học tập và đời sống hoặc làm tư liệu cho mai sau...” [2, tr.302]. Do đó, việc dạy ĐH VBTT sẽ giúp HS trở thành người có NL đọc để đáp ứng những yêu cầu của học tập và đời sống.

Thứ tư, VBTT phong phú về thể loại, đa dạng về hình thức thể hiện. VBTT có những hình thức sau: sách tham khảo, sách giáo khoa, sách chuyên ngành, sách viết về những thông tin mang tính quá trình (sách viết về vòng đời của một loại động vật, sách viết về quá trình tạo ra và biến đổi của một loại vật chất), tạp chí, báo, áp phích quảng cáo, trang web, CD-ROM [1]. Trong nhà trường, VBTT thường xuất hiện trong sách giáo khoa các môn học, các tài liệu quảng cáo, các báo hoặc trang thông tin điện tử..., được viết theo các phong cách ngôn ngữ như sinh hoạt, báo chí, chính luận, khoa học, hành chính. Chúng có thể là VB được in trên giấy theo kiểu truyền thống hoặc là những VB kĩ thuật số. Đây là loại VB rất phổ biến và hữu dụng trong học tập và đời sống sinh hoạt của mỗi cá nhân. Vì vậy, HS rất cần được dạy học ĐH loại VB này trong nhà trường để ứng dụng vào

thực tiễn. Việc giảng dạy VBTT trong CT là một biểu hiện cụ thể của của nguyên tắc dạy Ngữ văn gắn với đời sống, góp phần thực hiện mục tiêu dạy học Ngữ văn ở phổ thông, tiếp cận xu hướng phát triển NL người học.

Chúng tôi xác định một số đặc điểm của VBTT trong sự đối sánh với VB văn học (V BVH) và VBNL được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.

Việc xem xét các đặc điểm cho thấy, khi đánh giá giá trị của VBTT, cần dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau: mức độ chính xác của nội dung (tính cập nhật kịp thời, chính xác, trung thực của thông tin được phản ánh trong VB), mức độ đa dạng của hình thức (lựa chọn, kết hợp sử dụng nhiều yếu tố khác nhau để giúp người đọc tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng, hiệu quả: thuật ngữ chuyên ngành, cỡ chữ, kiểu chữ, sơ đồ, biểu đồ, tranh ảnh minh họa, chú thích,...), hiểu biết của tác giả (NL chuyên môn, khả năng cập nhật của tác giả đối với thông tin được phản ánh trong VB), khả năng thu hút sự chú ý và truy cập của bạn đọc. Đây là cơ sở để khẳng định giá trị của VB so với các VB cùng chủ đề.

2.1.3. Phân loại văn bản thông tin

Việc phân loại VBTT được thực hiện dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau:

- Dựa vào tính chất (liên tục hay không liên tục) của các yếu tố được sử dụng để trình bày thông tin trong VB, VBTT được chia thành hai loại: VB liên tục (được trình bày thuần túy bằng ngôn từ) và VB không liên tục (ngoài ngôn từ, VB được trình bày dưới dạng đồ họa, hình vẽ, biểu tượng, kí hiệu, hình ảnh). Cách phân loại này đã được PISA sử dụng.

- Dựa vào dạng thức trình bày, VB được chia thành hai loại: VB được in trên giấy theo kiểu truyền thống

hoặc là những VB kĩ thuật số.

- Dựa vào phong cách ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu trong VB, VBTT gồm các loại: VBTT được viết theo PCNN sinh hoạt, VBTT được viết theo phong cách ngôn ngữ (PCNN) báo chí, VBTT được viết theo PCNN chính luận, VBTT được viết theo PCNN khoa học, VBTT được viết theo PCNN hành chính.

- Dựa vào phạm vi xuất hiện của VB, VBTT được xác định bao gồm VBTT trong sách giáo khoa các môn học, VBTT trong các tài liệu quảng cáo, VBTT trong báo hoặc trang thông tin điện tử...

- Dựa vào nội dung thông tin được cung cấp trong VB, VBTT bao gồm các bài bình luận, diễn văn, tiểu sử, hồi kí, bài báo, tài liệu về lịch sử/khoa học kĩ thuật/kinh tế và các tài liệu chuyên ngành... được viết cho các đối tượng độc giả khác nhau.

Với cách quan niệm và phân loại như trên, việc dạy ĐH (trong đó có ĐH VBTT) không phải chỉ là nhiệm vụ của môn Ngữ văn mà của tất cả các môn học trong CT GDPT. Bởi lẽ, “NL ĐH vừa được coi là NL chung khi liên quan đến nhiều môn học vừa là NL chuyên biệt của môn học Ngữ văn” [3, tr.155]. Để giúp HS tiến bộ, GV các bộ môn không chỉ cung cấp kiến thức mà còn chú trọng hướng dẫn HS chủ động tìm kiếm, lựa chọn, tự đọc để tích lũy kiến thức liên quan đến những vấn đề được đề cập đến trong môn học.

2.2. Đọc hiểu văn bản thông tin

2.2.1. Khái niệm

Theo PISA, “Định nghĩa về ĐH và NL ĐH (reading literacy) có sự thay đổi theo thời gian và điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội. Khái niệm học và đặc biệt là học suốt đời đòi hỏi phải mở rộng cách ĐH và NL

Bảng 1: So sánh đặc điểm của VBTT với V BVH và VBNL

Tiêu chí	V BVH	VBTT	VBNL
Mục đích	Chủ yếu phản ánh hiện thực cuộc sống qua thế giới hình tượng và thể hiện quan niệm, thông điệp của nhà văn về cuộc sống.	Chủ yếu truyền đạt thông tin.	Chủ yếu thuyết phục người đọc trước quan điểm, tư tưởng của tác giả về một vấn đề.
Ngôn ngữ	Chủ yếu sử dụng kênh chữ. Ngôn ngữ mang tính thẩm mĩ, tính biểu cảm, tính hình tượng,....	Sử dụng kênh chữ kết hợp kênh hình (hình ảnh, sơ đồ, đồ thị, biểu bảng...). Ngôn ngữ thường chính xác, cụ thể, khách quan,...có thể sử dụng các thuật ngữ chuyên ngành.	Chủ yếu sử dụng kênh chữ. Để cao tính logic, chặt chẽ.
Biện pháp tu từ	Sử dụng và phát huy tối đa hiệu quả biểu đạt của các yếu tố nghệ thuật và các biện pháp tu từ.	Ít sử dụng các biện pháp tu từ.	Lựa chọn, sử dụng hợp lí các biện pháp tu từ.
Phong cách cá nhân của nhà văn	Giá trị của VB thể hiện ở đóng góp của nhà văn khi khẳng định phong cách sáng tác độc đáo.	Ít thể hiện phong cách cá nhân của tác giả.	Có thể hiện phong cách cá nhân của tác giả.
Tiểu loại	Trữ tình, tự sự, kịch, kí.	Báo cáo kết quả nghiên cứu, VB đa phương thức, VBTT tổng hợp có sử dụng thuyết minh kết hợp miêu tả, biểu cảm,...	Chứng minh, giải thích.

ĐH... NL ĐH không chỉ còn là một yêu cầu suốt thời kì tuổi thơ trong nhà trường phổ thông, mà nó còn trở thành một nhân tố quan trọng trong việc xây dựng, mở rộng những kiến thức, kĩ năng và chiến lược của mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời khi họ tham gia vào các hoạt động ở những tình huống khác nhau, trong mối quan hệ với người xung quanh cũng như trong cả cộng đồng rộng lớn” [3]. Theo đó, tác động tích cực của việc ĐH không chỉ thể hiện ở kết quả học tập của các môn học khác mà quan trọng hơn là thể hiện qua sự thành công ở tất cả các lĩnh vực trong cuộc sống của người trưởng thành.

Theo UNESCO, “ĐH là khả năng nhận biết, thấu hiểu, giải thích, sáng tạo, trao đổi, tính toán và sử dụng tài liệu viết hoặc in kết hợp với những bối cảnh khác nhau; nó đòi hỏi sự học hỏi liên tục, cho phép cá nhân đạt được mục đích của mình, phát triển kiến thức, tiềm năng và tham gia đầy đủ trong xã hội rộng lớn” [4].

Theo chúng tôi, ĐH là một trong những NL quan trọng và cần thiết, giúp con người tiếp cận và làm chủ chữ viết - phương tiện ghi lại, lưu giữ văn minh của nhân loại bao gồm kinh nghiệm sống, thành tựu văn hoá, khoa học, tư tưởng, tình cảm, ĐH là con đường để hoàn thiện nhân cách. Có nhiều thuật ngữ khác nhau về ĐH VB và NL ĐH VB: “reading comprehension”, “reading literacy”.

PISA 2012 định nghĩa “NL ĐH là sự am hiểu, sử dụng, phản ánh và tham gia cùng các VB texts nhằm đạt mục tiêu cá nhân, phát triển các kiến thức, tiềm năng và sự tham gia vào cuộc sống xã hội”, trong đó, VB texts bao gồm tất cả các VB sử dụng ngôn ngữ viết và ngôn ngữ đồ hoạ, âm thanh, nghe nhìn dạng in, dạng kĩ thuật số [5, tr.91].

Ở Việt Nam, nhận thức về tầm quan trọng của việc ĐH và dạy ĐH trong nhà trường đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, “hiện nay các trường trung học chưa chú trọng vấn đề ĐH” “cho đến nay, chưa có môn ĐH VB” [6, tr.243]. Thực tế đòi hỏi dạy ĐH VB phải được xem là “khâu đột phá dạy học văn học trong nhà trường”. Điều này đặc biệt ý nghĩa trong bối cảnh “trình độ văn hoá được đánh giá bằng NL nắm bắt, tiếp nhận thông tin, xử lí thông tin từ các VB khác nhau” .

Theo tác giả Nguyễn Thị Hồng Vân, ĐH là toàn bộ quá trình tiếp xúc trực tiếp với VB, phát hiện ra ý nghĩa không có sẵn giữa các dòng văn, đọc những biểu tượng ẩn ý của VB và diễn đạt lại bằng lời của người đọc, kiến tạo ý nghĩa với VB; phản hồi sử dụng với VB. NL ĐH bao gồm bốn thành tố cơ bản là: xác định các thông tin từ VB, phân tích kết nối các thông tin, phản hồi và đánh giá VB; vận dụng thông tin VB vào thực tiễn cuộc sống [5].

Theo tác giả Nguyễn Thị Hạnh, “Đọc không chỉ còn là chuyển mã chữ viết thành âm thanh mà còn gồm cả

việc xem các kí hiệu, sơ đồ, biểu bảng, hình ảnh trong VB” “đọc là một NL tiếp nhận VB, là hoạt động người học đọc chữ, xem các kí hiệu, bảng biểu, hình ảnh trong nhiều loại VB (được trình bày bằng nhiều phương thức, được biểu đạt bằng nhiều phong cách ngôn ngữ), nhằm xử lí thông tin trong VB vào những mục đích khác nhau trong thực tiễn học tập, đời sống của cá nhân và cộng đồng...Do đó, NL đọc được hiểu là NL đọc và xem” [7, tr.45].

NL ĐH VBTT có mối liên hệ hữu cơ với NL học tập suốt đời. “Ban đầu là học để biết đọc, biết viết và sau đó thông qua đọc và viết để học, học trong nhà trường và học suốt đời” [8] cho nên: “Muốn dạy ĐH cho HS, đào tạo NL ĐH cho các em để các em có thể tự học và học suốt đời nhất thiết phải nghiên cứu đổi mới các thao tác dạy học Ngữ văn một cách thấu đáo, khoa học, hệ thống mới mong có hiệu quả” [9, tr.241].

NL ĐH là cầu nối tới cơ hội thành công, cơ hội phát triển nghề nghiệp của con người trong tương lai “những người trưởng thành có khả năng đọc vượt quá mức trung bình thì cũng là người kiếm được mức lương cao hơn trung bình hoặc có nhiều khả năng hơn để tìm được việc có mức lương cao”. “Sự phát triển kĩ nghệ hoá xã hội đã mang lại đòi hỏi không ngừng tăng lên về khả năng đọc và viết mà trường học phải chịu áp lực nặng mới có thể đáp ứng” [10]. Việc thống nhất xây dựng hệ thống lí thuyết căn bản, khoa học về ĐH VBTT là việc làm cần thiết, để có thể áp dụng một cách thống nhất và hiệu quả trong thực tiễn dạy học ĐH VBTT trong nhà trường khi thực hiện CT GDPT mới.

Từ những quan niệm đó, chúng tôi cho rằng, *ĐH VBTT là thuật ngữ khoa học để chỉ hoạt động đọc chữ, xem hình (hình ảnh, kí hiệu, sơ đồ, biểu bảng, chú thích, ...) nhằm tiếp nhận và xử lí thông tin vào những mục đích khác nhau.*

2.2.2. Năng lực đọc hiểu văn bản thông tin

a. Khái niệm

Từ khái niệm NL chung là sự kết hợp kiến thức, kĩ năng thực hiện, thái độ và động cơ để thực hiện một nhiệm vụ cụ thể nhằm đạt được chuẩn mong đợi trong bối cảnh cụ thể, chúng tôi thống nhất xác định *NL ĐH VBTT là NL tiếp nhận VBTT dựa trên sự kết hợp những thành tố kiến thức nền, kĩ năng ĐH VB, thái độ và động cơ đọc để thực hiện nhiệm vụ đọc nhằm đạt được chuẩn mong đợi trong bối cảnh cụ thể.*

Trong trường phổ thông, NL ĐH VBTT được hình thành và phát triển ở môn học Ngữ văn, từ đó HS dùng NL này như một công cụ để học tập các môn học khác. Đây là một trong những NL thiết yếu để người trưởng thành tiếp tục học tập suốt đời khi không còn học trong nhà trường.

NL ĐH VB, đặc biệt là NL ĐH VBTT, có mối liên

hệ hữu cơ với NL học tập suốt đời. “Ban đầu là học để biết đọc, biết viết và sau đó thông qua đọc và viết để học, học trong nhà trường và học suốt đời” [8] cho nên “Muốn dạy ĐH cho HS, đào tạo NL ĐH cho các em để các em có thể tự học và học suốt đời nhất thiết phải nghiên cứu đổi mới các thao tác dạy học Ngữ văn một cách thấu đáo, khoa học, hệ thống mới mong có hiệu quả” [11, tr.241].

b. Cấu trúc của NL ĐH VBTT

Cấu trúc NL ĐH VB bao gồm các kỹ năng đọc cơ bản (đọc tron, đọc thành tiếng,...) và kỹ năng ĐH (truy xuất, kết nối, phân tích, đánh giá, phản hồi, vận dụng,...) khi thực hiện hoạt động ĐH VB. Ranh giới phân định giữa các thành tố của NL ĐH VB có thể khác nhau nhưng đều thống nhất ở tính “mở”, “động”, “đa thành tố”. Điều này được thể hiện ở kết quả nghiên cứu của bang Victoria (Australia) về NL ĐH tiếng Anh cơ

bản. Từ quan niệm “khả năng ĐH tiếng Anh cơ bản là tạo ra và truyền tải ý nghĩa qua các kí hiệu và chữ viết trên VB, SWANs (Department of Education and Early Childhood Development Victoria, 2011) xác định 7 thành tố của NL ĐH tiếng Anh cơ bản gồm: 1/ Nhận thức/kiến thức về kí hiệu hoặc chữ; 2/ Động lực; 3/ Kiến thức về chữ và số; 4/ Kiến thức về âm vị học; 5/ Kiến thức về âm vị học; 6/ Hiểu, 7/ Kiểm soát quá trình sản sinh VB [12, tr.110]. Cấu trúc của NL ĐH VBTT về cơ bản đồng dạng với cấu trúc NL ĐH VB. Do đó, để đánh giá NL ĐH VBTT của HS, cần thiết phải xác định được các thành tố của NL ĐH VBTT và các chỉ số tương ứng, mô tả cụ thể các mức độ đạt được của từng thành tố. Từ những gợi dẫn trên, chúng tôi đề xuất cấu trúc của NL ĐH VBTT bao gồm 04 thành tố, cụ thể như sau (xem Bảng 2 và Bảng 3):

Như bảng trên mô tả, cấu trúc của NL ĐH VBTT gồm

Bảng 2: Các thành tố của NL ĐH VBTT

Thành tố	Mô tả
A. Tri thức về VBTT, về chiến thuật ĐH	HS có hiểu biết nền về nội dung của VB, đề tài được phản ánh tường minh trong VBTT về phương thức biểu đạt của VBTT và các chiến thuật ĐH VBTT.
B. Kỹ năng ĐH VBTT: Thực hiện các hành động, thao tác ĐH VBTT.	HS có kỹ năng thực hiện các hành động, thao tác ĐH VBTT: tìm thông tin, dữ liệu trong VBTT, cấu trúc của VBTT, các yếu tố hình thức của VBTT (bao gồm yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ), diễn giải, phân tích dữ liệu, thông tin trong VB, phát hiện và đánh giá quan điểm của tác giả thể hiện trong VBTT. Từ đó, đánh giá giá trị của VB.
C. Liên hệ, so sánh, kết nối VBTT với VB khác hoặc với bối cảnh văn hóa - xã hội.	HS biết kết nối, tìm ra sự liên hệ giữa các vấn đề được phản ánh trong VBTT với những vấn đề ngoài VB: vấn đề tương tự được phản ánh trong VB khác, bối cảnh văn hóa - xã hội.
D. Ứng dụng kết quả ĐH VBTT vào giải quyết vấn đề.	HS có ý thức tiếp nhận thông tin từ VB với tư duy phản biện và ứng dụng kết quả đọc VBTT vào việc giải quyết các tình huống trong thực tiễn học tập và thực tiễn cuộc sống.

Bảng 3: Các chỉ số hành vi của NL ĐH VBTT đối với HS THPT

Thành tố	Chỉ số hành vi
A. Tri thức về VBTT, về chiến thuật ĐH	A1. Hiểu biết về phương diện nội dung (được trình bày tường minh) của VBTT.
	A2. Hiểu biết về phương thức biểu đạt của VBTT.
	A3. Hiểu biết về chiến thuật ĐH nhằm giúp cho việc ĐH VBTT của HS diễn ra dễ dàng, thuận lợi, hiệu quả.
B. Kỹ năng ĐH VBTT	B1. KN truy xuất, lựa chọn thông tin, dữ liệu quan trọng; xác định thông điệp/ý nghĩa mà tác giả muốn phản ánh trong VBTT.
	B2. KN phân tích, đánh giá nội dung của VBTT.
	B3. KN phân tích, đánh giá giá trị, hiệu quả của các yếu tố hình thức trong VBTT (bao gồm các yếu tố: kết cấu, ngôn ngữ, hình ảnh).
	B4. KN đánh giá quan điểm của tác giả thể hiện trong VBTT.
C. Liên hệ, so sánh kết nối VBTT với VB khác hoặc với bối cảnh văn hóa-xã hội	C1. Liên hệ, so sánh, kết nối để tìm ra sự liên hệ giữa các vấn đề được phản ánh trong VBTT với những vấn đề ngoài VB trong bối cảnh văn hóa - xã hội sản sinh ra VB; để tìm sự khác biệt trong VBTT đã đọc với VB khác có cùng đề tài, chủ đề với VBTT.
	C2. Kết nối VBTT với cá nhân để hình thành các hiểu biết, giá trị mới cho bản thân.
D. Ứng dụng kết quả ĐH VBTT vào giải quyết vấn đề	D1. Sự sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ ĐH VBTT để phục vụ mục đích học tập và những mục đích khác.
	D2. Ứng dụng kết quả ĐH VBTT vào việc giải quyết các tình huống trong thực tiễn học tập và thực tiễn cuộc sống.

04 thành tố: 1/ Tri thức về VBTT, về chiến thuật ĐH; 2/ Kỹ năng ĐH VBTT; 3/ Liên hệ, so sánh kết nối VBTT với VB khác hoặc với bối cảnh văn hóa-xã hội; 4/ Ứng dụng kết quả ĐH VBTT vào giải quyết vấn đề và 11 chỉ số hành vi. Mỗi chỉ số hành vi được xem xét đánh giá dựa trên những tiêu chí chất lượng cụ thể mô tả mức độ đạt được ở từng chỉ số từ không thành thạo đến thành thạo, rất thành thạo. Điều này cơ bản thống nhất với cách mô tả NL của R.Glaser (1981). Trên cơ sở mô tả chi tiết các mức độ của NL ĐH VBTT, nhà GD xác định nội dung và phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá nhằm xây dựng định hướng, thiết kế hoạt động phù hợp để củng cố, phát triển NL này ở HS.

3. Kết luận

VBTT là khái niệm mới trong CT GDPT môn Ngữ văn 2018. Trong CT, sách giáo khoa hiện hành và trước

đây, dù hiểu theo cách nào, VBTT chưa được định danh và số lượng VBTT không đáng kể. Do đó, cần thống nhất quan niệm về VBTT, NL ĐH VBTT và việc đánh giá NL ĐH ở loại VBTT, PP dạy ĐH VBTT. Qua nghiên cứu, chúng tôi đề xuất, VBTT là loại VB sử dụng, mô tả, phân tích các sự kiện, số liệu, sơ đồ, bảng biểu thống kê chủ yếu nhằm thực hiện chức năng truyền đạt thông tin. NL ĐH VBTT là NL ĐH VB, trong đó mục đích, quy trình, chiến thuật, kết quả,... của việc ĐH, kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết khi ĐH đảm bảo những đặc trưng của loại VBTT. NL này được phân định gồm 4 thành tố và 10 chỉ số hành vi. Thực tế ĐH VBTT cần đến các phương pháp đặc thù nhằm phát huy NL người học. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh nền kinh tế số, xã hội số và việc chuyển đổi số trong GD đã có những tiến bộ đáng kể.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nell K. Duke, V. Susan Bennett-Armistead, P. David Pearson, (2003), *Reading & Writing Informational Text in the Primary Grades*, Scholastic Inc, U.S.A.
- [2] Michael R. Graves, *Teaching Reading in the 21st century: Motivating All Learners (fifth edition)*, Pearson.
- [3] Probst Robert E, (1988), *Transactional Theory in the teaching of Literature*, Journal of Reading, January.
- [4] Đỗ Ngọc Thống, (2013), *Dạy học Ngữ văn trong nhà trường Việt Nam - hiện trạng, hướng phát triển và những vấn đề liên quan*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc gia về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5] Nguyễn Lộc - Nguyễn Thị Lan Phương (đồng chủ biên) - Đặng Xuân Cương - Trịnh Thị Anh Hoa - Nguyễn Thị Hồng Vân, (2016), *Phương pháp, kỹ thuật xây dựng chuẩn đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực giải quyết vấn đề*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2010), *Dạy và học tích cực, một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, Dự án Việt Bỉ, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thị Hạnh (2017), *Năng lực đọc trong môn Ngữ văn bậc phổ thông và cấp Tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 137, tháng 02.
- [8] Đỗ Ngọc Thống, (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [9] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2011), *Tài liệu tập huấn phát triển chuyên môn giáo viên trung học phổ thông môn Ngữ văn*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [10] Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ (2003), *Hoạt động đọc - Steven Stahl và Jeanne S. Chall*, số 5.
- [11] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2011), *Tài liệu tập huấn phát triển chuyên môn giáo viên trung học phổ thông môn Ngữ văn*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [12] J. Rasmussen (2011), *Nghiên cứu so sánh Chương trình Đan Mạch và Na Uy (với các môn tiếng Đan Mạch và tiếng Na Uy)*, In trong Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về khoa học giáo dục Việt Nam, tập II (Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hải Phòng, tháng 02.

SOME THEORETICAL ISSUES ON TEACHING READING COMPREHENSION OF INFORMATIONAL TEXTS FOR HIGH SCHOOL STUDENTS

Phung Thi Van Anh

Ministry of Education and Training
35 Dai Co Viet, Hai Ba Trung, Hanoi, Vietnam
Email: ptvanh@moet.gov.vn

ABSTRACT: *On the basis of inheriting the research achievements on informational texts in the curriculum and textbooks of some countries, the article proposes a definition of "informational text", then examines the main characteristics of the informational texts in comparison with literary and argumentative texts. Based on specific criteria, the author has also classified information texts and clearly identified the needs of students in reading and understanding informational texts in high school and after graduation. From there, the article proposes the concept and structure of reading comprehension competence of informational texts, which is really necessary in the current context when there is a change from content-oriented teaching to competency-based teaching in Vietnamese education.*

KEYWORDS: Informational text, informational text reading, students, high school.